



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vận tải và Thuê tàu

Ngày 31/12/2025	10,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-7.5%	-

DT thuần Q4/25
33.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.60 8.5%
YoY: ▲ 7.80 30.4%

LN thuần Q4/25
12.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.25 130%
YoY: ▲ 9.37 272%

LN sau thuế Q4/25
8.43
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.51 71.3%
YoY: ▲ 6.94 466%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
24.2%
YoY: +/- ▼ 29.5%

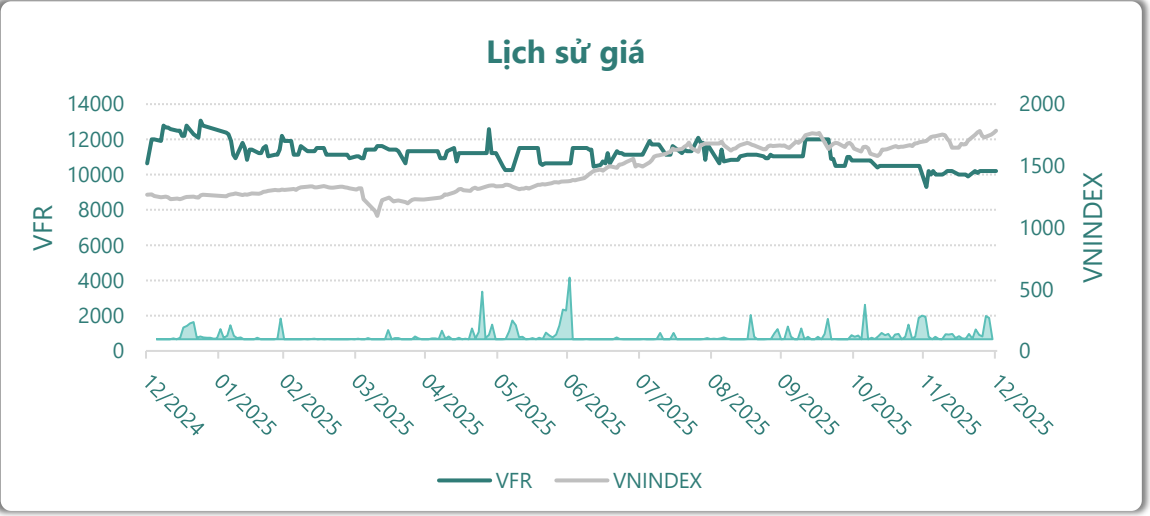
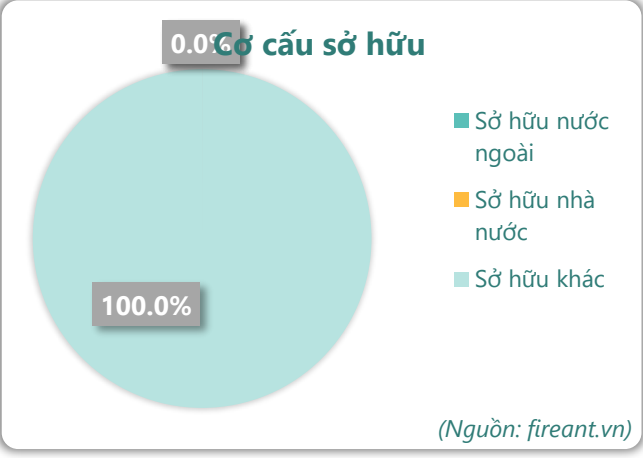
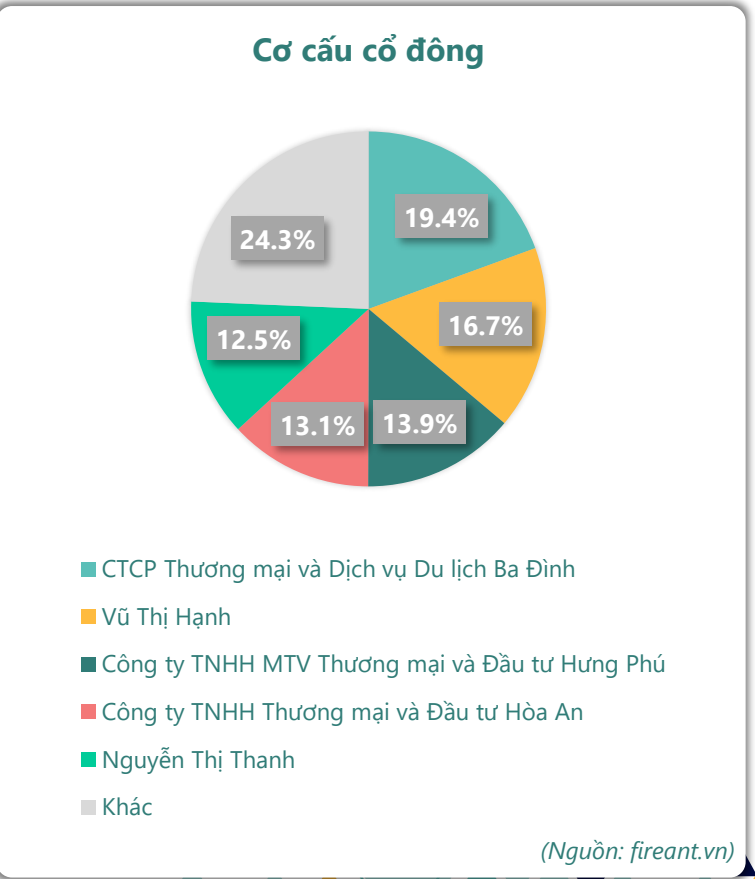
ROE 2025
7.0%
YoY: +/- ▼ 1.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,300 - 13,065
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	153
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,715
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.15
EPS	1,483
P/E	6.9

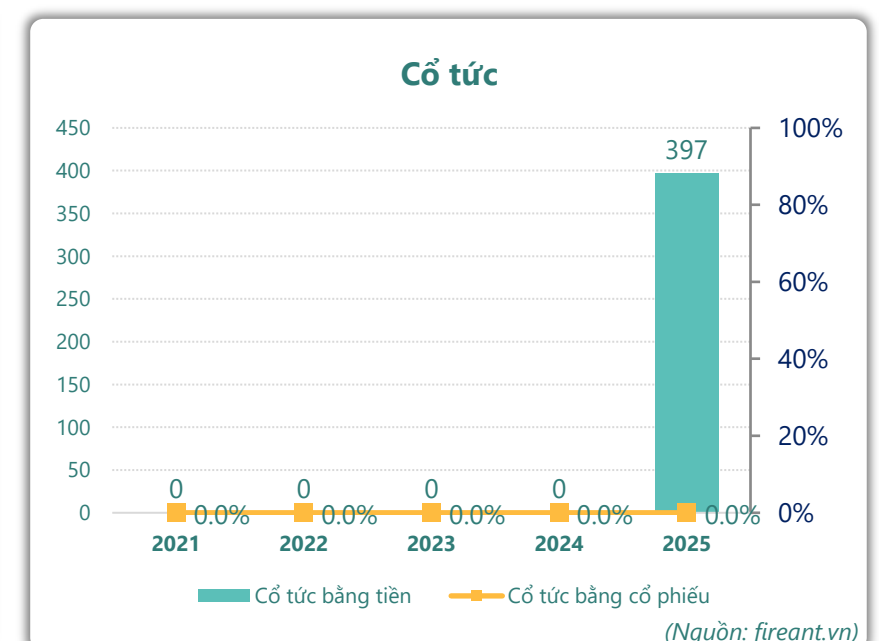
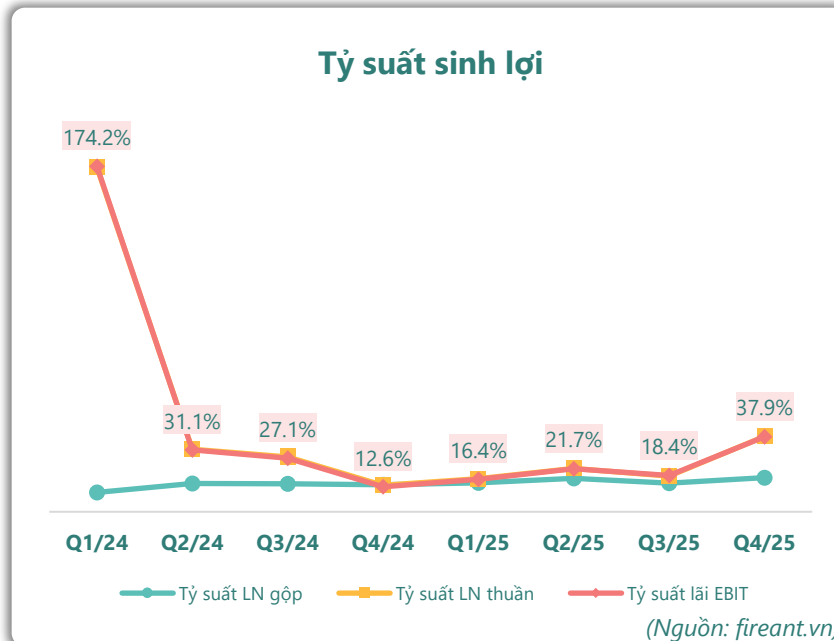
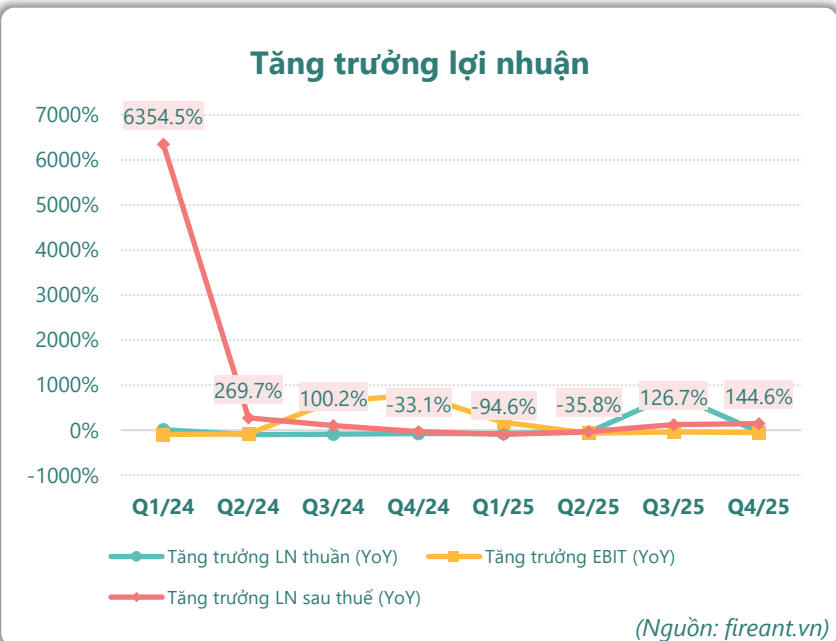
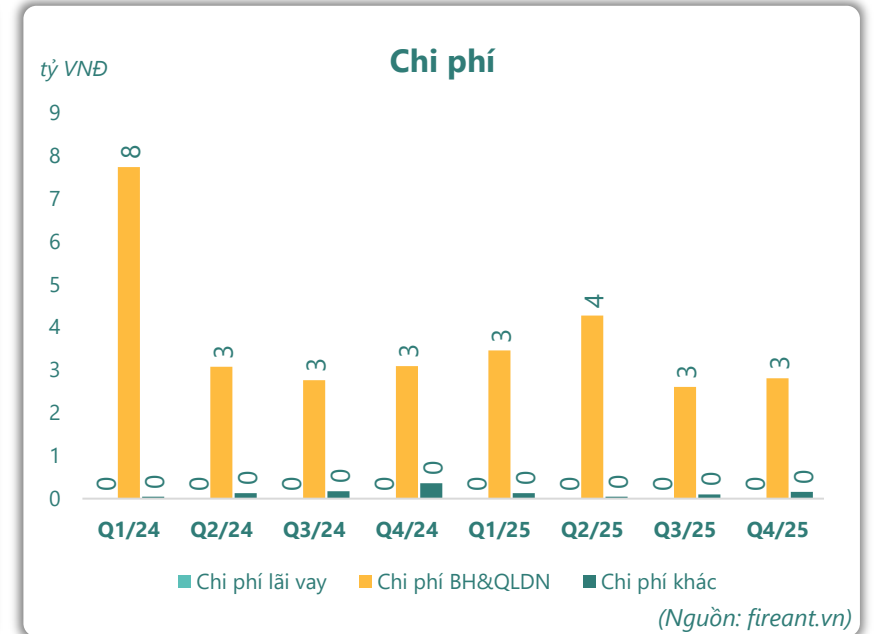
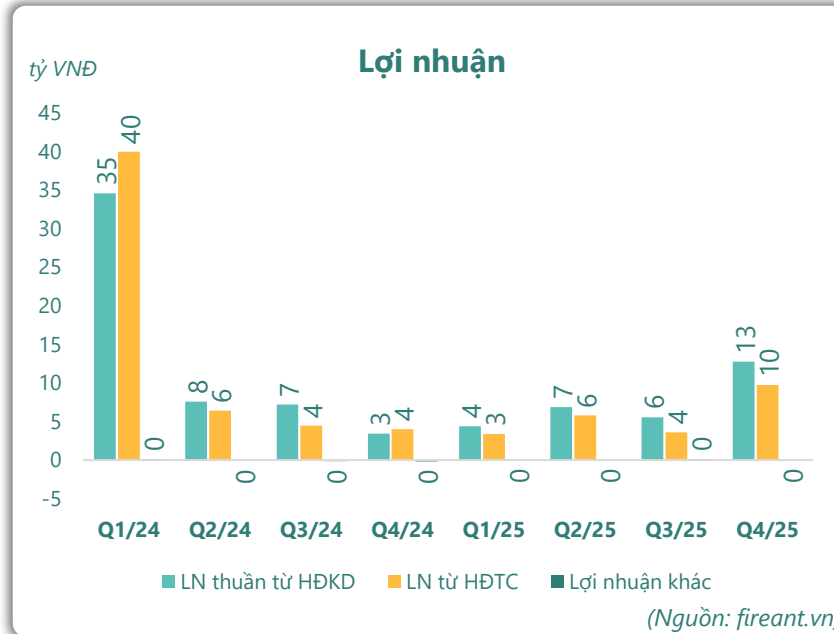
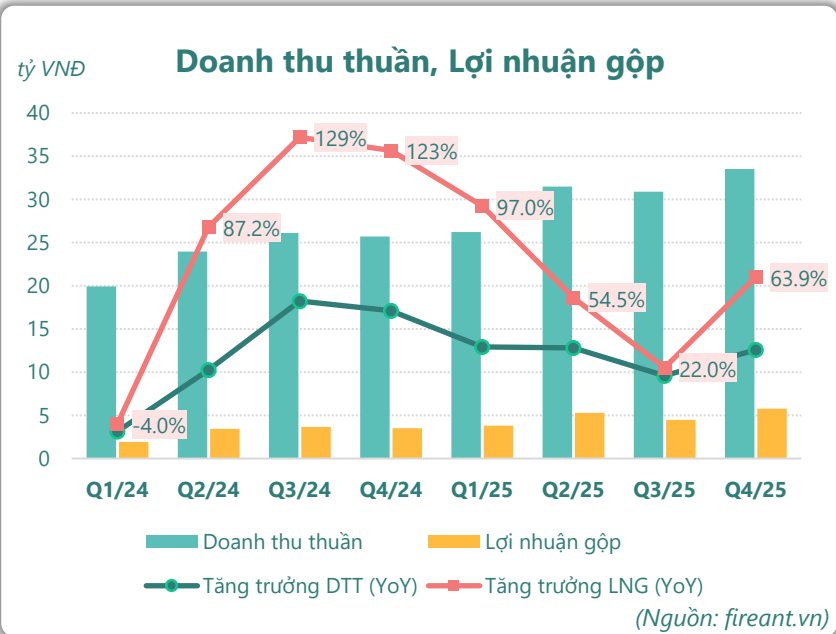
DT thuần 2025
122
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.3 27.6%

LN thuần 2025
29.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 22.1 -42.8%

LN sau thuế 2025
22.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 3.50 -13.9%



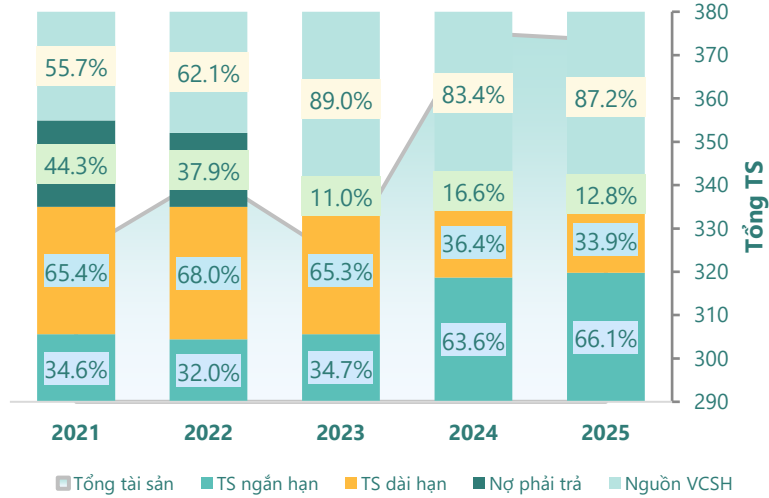
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

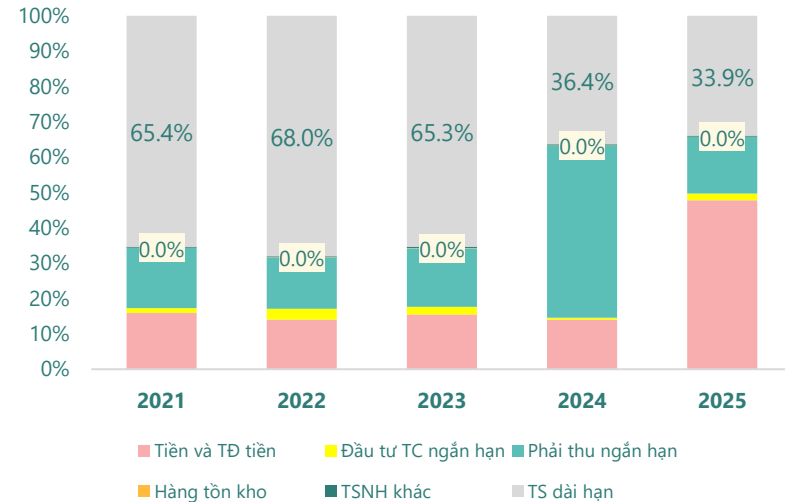
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

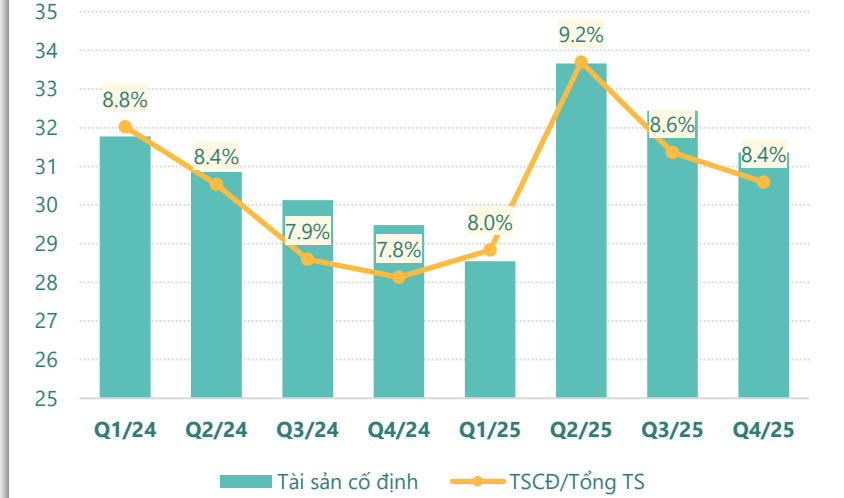
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

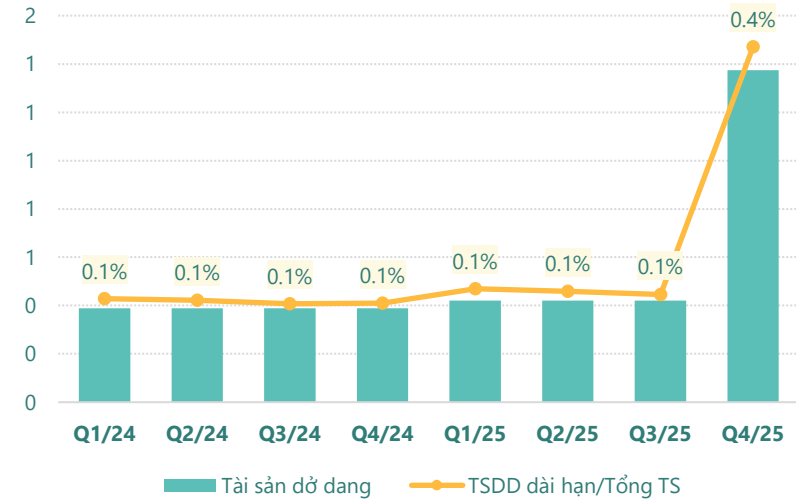
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

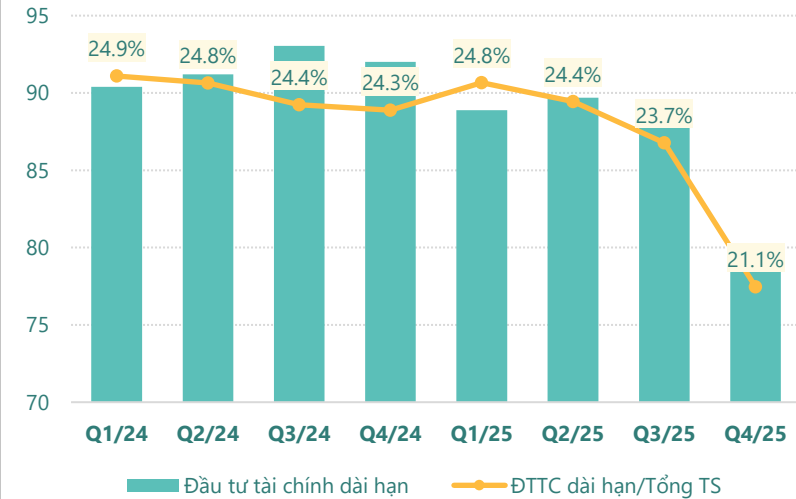
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

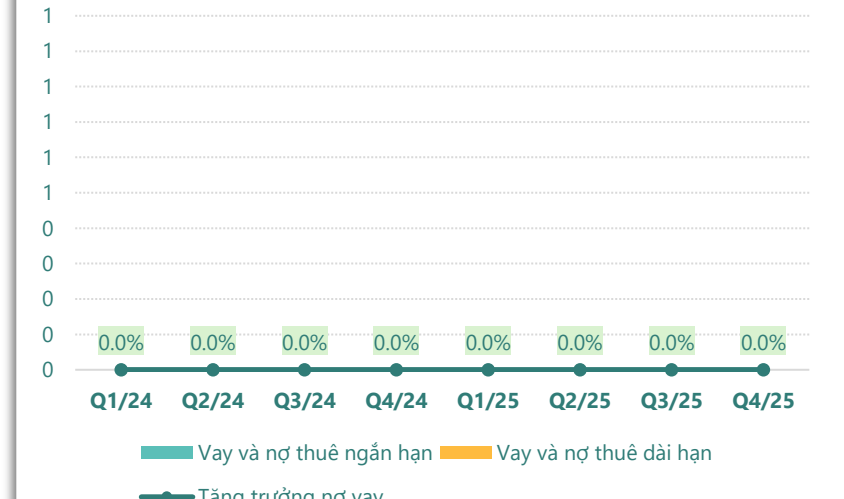
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

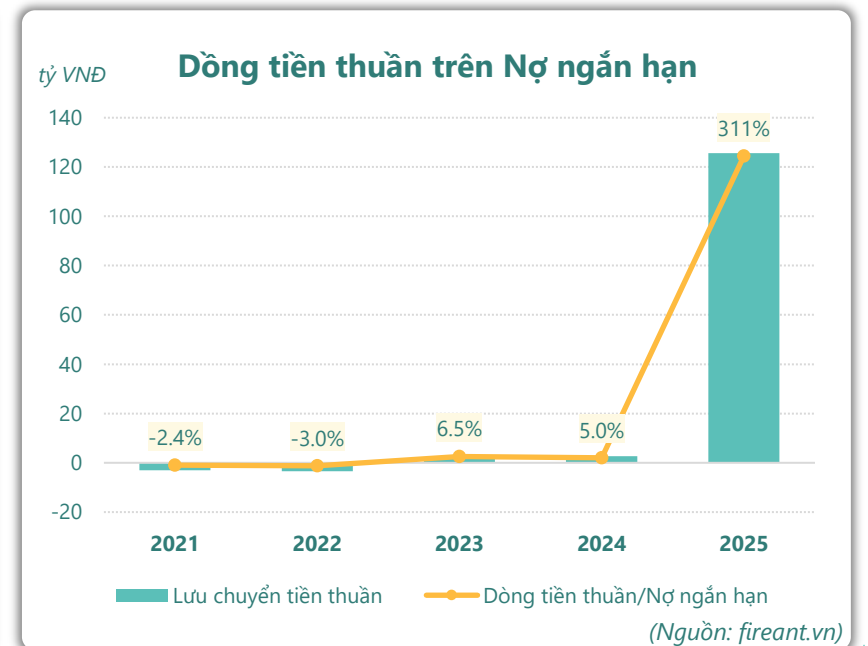
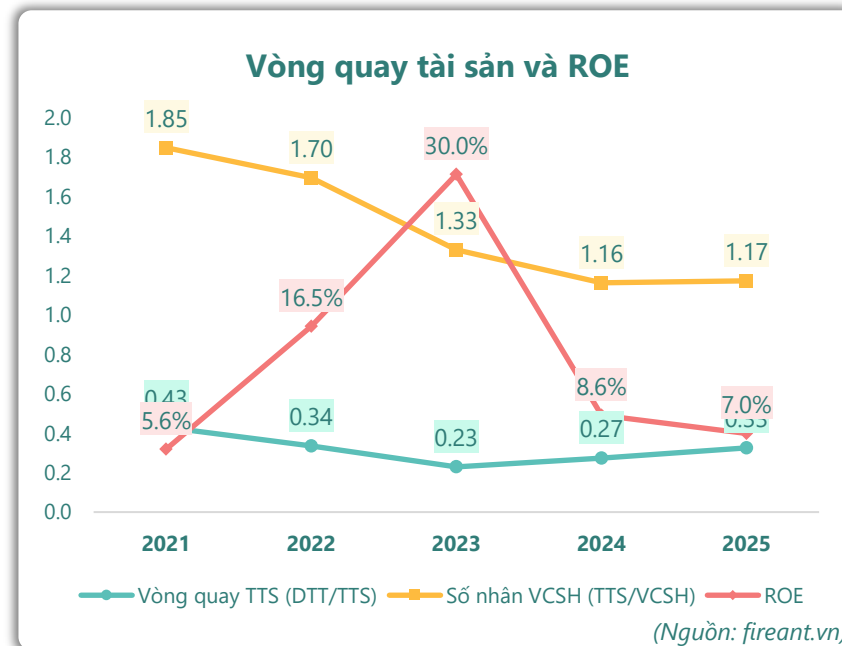
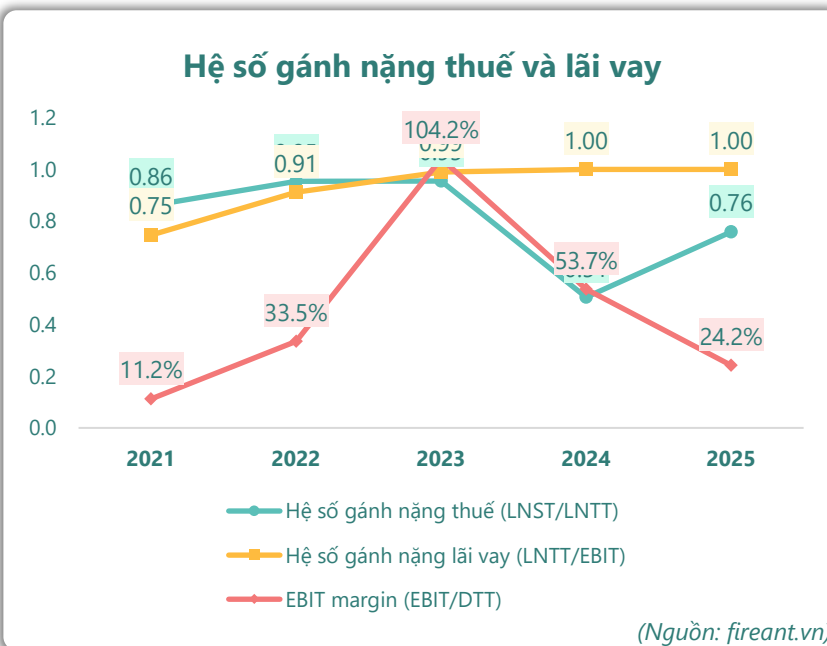
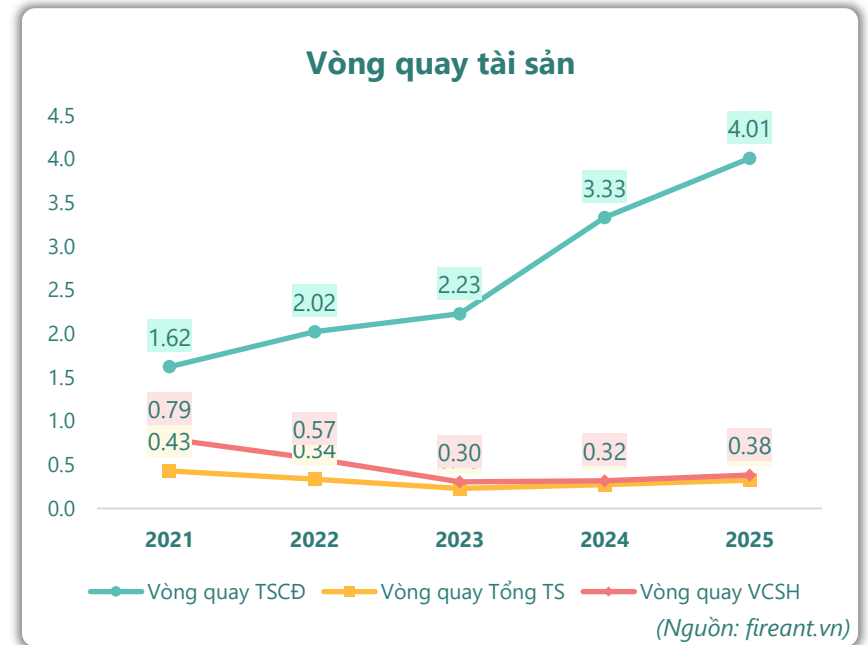
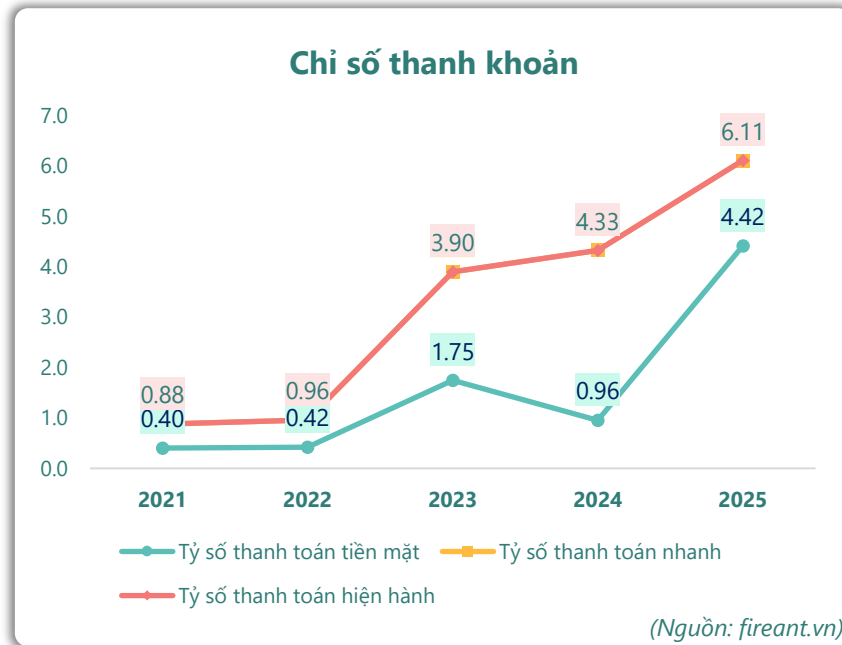
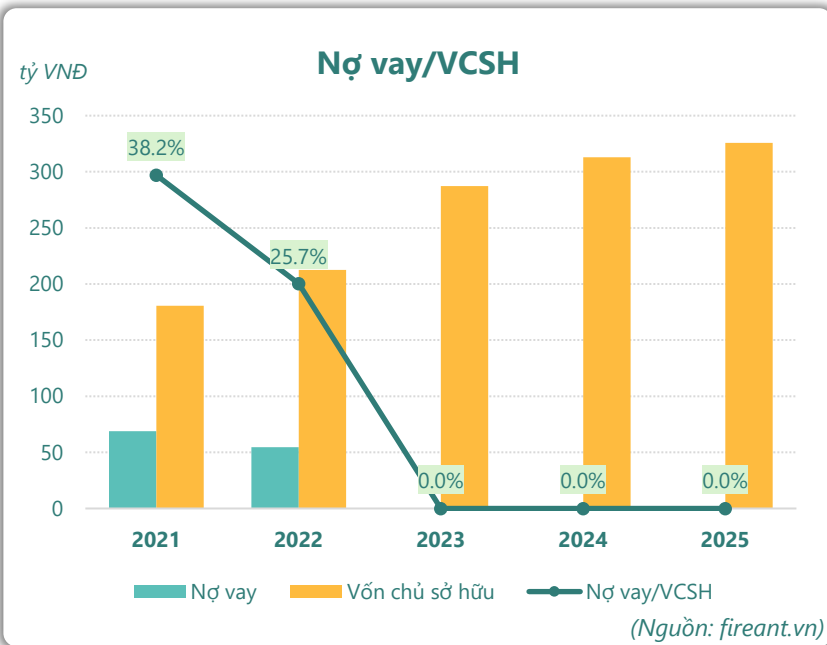
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	33.5	25.7	30.4%	122	95.7	27.6%
Giá vốn hàng bán	27.7	22.2	25.0%	103	83.3	23.3%
Lợi nhuận gộp	5.77	3.52	63.8%	19.4	12.4	56.7%
Doanh thu HĐTC	9.77	4.05	141%	22.6	55.2	-59.1%
Chi phí TC	0.03	0.02	72.6%	0.06	0.17	-62.2%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0.06	-1.02	105%	0.82	0.86	-4.4%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.81	3.09	-9.1%	13.1	16.6	-20.6%
LN thuần từ HĐKD	12.8	3.43	272%	29.6	51.7	-42.8%
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.19	71.0%	-0.06	-0.34	81.7%
LN trước thuế	12.7	3.23	293%	29.5	51.3	-42.6%
Lợi nhuận sau thuế	8.43	1.49	466%	22.4	25.9	-13.9%
LNST của CĐ cty mẹ	8.42	1.44	485%	22.2	25.8	-13.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.0	0.69	-10.9	-15.2	10.0	-8.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.74	-0.45	128	5.97	-90.7	113
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	-5.96
Tiền đầu kỳ	36.8	54.6	52.8	170	160	79.5
Lưu chuyển tiền thuần	17.7	0.24	117	-9.27	-80.7	98.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.06	-0.12	0.05
Tiền cuối kỳ	54.6	54.8	170	160	79.5	178

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	373	375	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	247	239	3.4%
Tiền và tương đương tiền	178	52.8	238%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.00	2.00	250%
Phải thu ngắn hạn	60.3	183	-67.1%
Hàng tồn kho	0.09	0.09	-7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.15	1.01	14.0%
Tài sản dài hạn	127	136	-7.2%
Phải thu dài hạn	0.50	0.42	18.0%
Tài sản cố định	31.4	29.5	6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.37	0.39	254%
Đầu tư tài chính dài hạn	78.8	90.9	-13.3%
Tài sản dài hạn khác	14.5	15.2	-4.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	47.8	62.2	-23.2%
Nợ ngắn hạn	40.4	55.2	-26.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.23	5.57	29.8%
Nợ dài hạn	7.39	6.99	5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	326	313	4.1%
Vốn chủ sở hữu	326	313	4.1%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

